h hinelearn

NHẬP MÔN · CHỮ HÁN · VỞ LUYỆN VIẾT

Một trăm ba mươi mốt chữ *đầu tiên*

Vở tập viết của khoá Chữ Hán nhập môn

Hànzì 汉字 rùmén 入门

Mỗi chữ của khoá một hàng: chữ mẫu, pinyin, âm Hán Việt, nghĩa, số nét, rồi một dòng 田字格 để tô chữ mờ và tự viết. Thứ tự nét xem trên web — bấm vào chữ là thấy từng nét chạy.

131	16	6	3
chữ có hàng viết	bài	chặng	trang ôn

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web, bấm vào chữ xem thứ tự nét.
2. Tô hai ô chữ mờ, viết chậm.
3. Che chữ mẫu, nhìn pinyin và Hán Việt mà viết các ô trống.
4. Trang ôn: nhìn Hán Việt viết lại chữ, lật ngược dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Chặng 1** Nét bút
- ☐ **Chặng 2** Âm Hán Việt
- ☐ **Chặng 3** Bộ thủ
- ☐ **Chặng 4** Chữ sinh ra thế nào
- ☐ **Chặng 5** Giản thể và phồn thể
- ☐ **Chặng 6** Chữ sống trong từ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Chữ Hán nhập môn: xem nét chạy, nghe đọc từng chữ.

hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon

1 BÀI 1 · 9 CHỮ

Tám nét làm nên mọi chữ

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/tam-net-co-ban



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	一	yī	một	Hán Việt · Nhất · 1 nét
2	二	èr	hai	Hán Việt · Nhị · 2 nét
3	三	sān	ba	Hán Việt · Tam · 3 nét
4	十	shí	mười	Hán Việt · Thập · 2 nét
5	八	bā	tám	Hán Việt · Bát · 2 nét
6	六	liù	sáu	Hán Việt · Lục · 4 nét
7	人	rén	người	Hán Việt · Nhân · 2 nét
8	大	dà	to, lớn	Hán Việt · Đại · 3 nét
9	文	wén	chữ, văn	Hán Việt · Văn · 4 nét

2 BÀI 2 · 9 CHỮ

Nét ghép: gập và móc

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/net-ghep



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 口 kǒu
miệng
Hán Việt · Khẩu · 3 nét

2 日 rì
mặt trời, ngày
Hán Việt · Nhật · 4 nét

3 月 yuè
trăng, tháng
Hán Việt · Nguyệt · 4 nét

4 山 shān
núi
Hán Việt · Sơn · 3 nét

5 小 xiǎo
nhỏ
Hán Việt · Tiểu · 3 nét

6 子 zǐ
con
Hán Việt · Tử · 3 nét

7 七 qī
bảy
Hán Việt · Thất · 2 nét

8 九 jiǔ
chín
Hán Việt · Cửu · 2 nét

9 中 zhōng
giữa
Hán Việt · Trung · 4 nét

3 BÀI 3 · 7 CHỮ

Thứ tự nét: viết chữ nào cũng đúng

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/thu-tu-net



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	四	sì bốn	Hán Việt · Tứ · 5 nét	四 四 四
2	五	wǔ năm	Hán Việt · Ngũ · 4 nét	五 五 五
3	国	guó nước, quốc gia	Hán Việt · Quốc · 8 nét	国 国 国
4	回	huí về	Hán Việt · Hồi · 6 nét	回 回 回
5	水	shuǐ nước	Hán Việt · Thủy · 4 nét	水 水 水
6	我	wǒ tôi	Hán Việt · Ngã · 7 nét	我 我 我
7	书	shū sách	Hán Việt · Thư · 4 nét	书 书 书

4 BÀI 4 · 7 CHỮ

Kết cấu chữ và ô chữ điền

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/ket-cau-chu



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	好	hǎo tốt, hay Hán Việt · Hảo · 6 nét	好 好 好	
2	他	tā anh ấy Hán Việt · Tha · 5 nét	他 他 他	
3	字	zì chữ Hán Việt · Tự · 6 nét	字 字 字	
4	早	zǎo sớm Hán Việt · Tảo · 6 nét	早 早 早	
5	这	zhè này Hán Việt · Giá · 7 nét	这 这 这	
6	医	yī chữa bệnh Hán Việt · Y · 7 nét	医 医 医	
7	谢	xiè cảm ơn Hán Việt · Tạ · 12 nét	谢 谢 谢	

ÔN ÔN 1 · NÉT BÚT

Nhìn Hán Việt, *viết lại chữ*

Không nhìn bài · viết xong mới lật ngược sổ dò đáp án



VIẾT CHỮ mỗi chữ hai lần

TỰ CHẤM ___ / 10

1. *Nhất* — một
2. *Thập* — mười
3. *Nhân* — người
4. *Khẩu* — miệng
5. *Sơn* — núi
6. *Thất* — bảy
7. *Tứ* — bốn
8. *Hồi* — về
9. *Thư* — sách
10. *Tự* — chữ

CHỮ NÀO KHÓ NHẤT? khoanh lại, viết thêm một dòng

ĐÁP ÁN 1. 一 · 2. 十 · 3. 人 · 4. 口 · 5. 山 · 6. 七 · 7. 四 · 8. 回 · 9. 书 · 10. 字

5 BÀI 5 · 8 CHỮ

Bạn đã biết chữ Hán mà không hay

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/da-biet-chu-han



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 学 xué
học
Hán Việt · Học · 8 nét

2 生 shēng
sinh ra, người học
Hán Việt · Sinh · 5 nét

3 越 yuè
vượt; nước Việt
Hán Việt · Việt · 12 nét

4 南 nán
phía nam
Hán Việt · Nam · 9 nét

5 家 jiā
nhà
Hán Việt · Gia · 10 nét

6 北 běi
phía bắc
Hán Việt · Bắc · 5 nét

7 天 tiān
trời, ngày
Hán Việt · Thiên · 4 nét

8 心 xīn
tim, lòng
Hán Việt · Tâm · 4 nét

6 BÀI 6 · 7 CHỮ

Ghép âm Hán Việt, đoán nghĩa từ

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/ghep-am-han-viet



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	明	míng sáng	Hán Việt · Minh · 8 nét	明 明 明
2	今	jīn nay	Hán Việt · Kim · 4 nét	今 今 今
3	时	shí thời gian, giờ	Hán Việt · Thời · 7 nét	时 时 时
4	间	jiān khoảng	Hán Việt · Gian · 7 nét	间 间 间
5	校	xiào trường	Hán Việt · Hiệu · 10 nét	校 校 校
6	语	yǔ lời, tiếng	Hán Việt · Ngữ · 9 nét	语 语 语
7	言	yán lời nói	Hán Việt · Ngôn · 7 nét	言 言 言

7 BÀI 7 · 14 CHỮ · TRANG 1/2

Bộ thủ: người và thân thể

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/bo-nguoi-than-the



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	们	men	chỉ số nhiều	Hán Việt · Môn · 5 nét
2	休	xiū	nghỉ	Hán Việt · Hưu · 6 nét
3	住	zhù	ở	Hán Việt · Trú · 7 nét
4	吃	chī	ăn	Hán Việt · Ngật · 6 nét
5	喝	hē	uống	Hán Việt · Hát · 12 nét
6	叫	jiào	gọi, tên là	Hán Việt · Khiếu · 5 nét
7	妈	mā	mẹ	Hán Việt · Ma · 6 nét

7 BÀI 7 · 14 CHỮ · TRANG 2/2

Bộ thủ: người và thân thể

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/bo-nguoi-than-the



8 姐 jiě chị
Hán Việt · Thư · 8 nét

9 打 dǎ đánh
Hán Việt · Đả · 5 nét

10 找 zhǎo tìm
Hán Việt · Trảo · 7 nét

11 忙 máng bận
Hán Việt · Mang · 6 nét

12 快 kuài nhanh
Hán Việt · Khoái · 7 nét

13 看 kàn xem, nhìn
Hán Việt · Khán · 9 nét

14 路 lù đường
Hán Việt · Lộ · 13 nét

8 BÀI 8 · 13 CHỮ · TRANG 1/2

Bộ thủ: trời đất, cây, nước, lửa

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/bo-troi-dat-cay-nuoc-lua



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 河 hé — sông — Hán Việt · Hà · 8 nét

2 汉 hàn — người Hán, chữ Hán — Hán Việt · Hán · 5 nét

3 没 méi — không có — Hán Việt · Một · 7 nét

4 洗 xǐ — rửa — Hán Việt · Tẩy · 9 nét

5 林 lín — rừng — Hán Việt · Lâm · 8 nét

6 杯 bēi — cốc — Hán Việt · Bôi · 8 nét

7 热 rè — nóng — Hán Việt · Nhiệt · 10 nét

8 BÀI 8 · 13 CHỮ · TRANG 2/2

Bộ thủ: trời đất, cây, nước, lửa

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/bo-troi-dat-cay-nuoc-lua



8	地	dì đất	Hán Việt · Địa · 6 nét	地 地 地
9	雪	xuě tuyết	Hán Việt · Tuyết · 11 nét	雪 雪 雪
10	晚	wǎn tối, muộn	Hán Việt · Vãn · 11 nét	晚 晚 晚
11	冷	lěng lạnh	Hán Việt · Lãnh · 7 nét	冷 冷 冷
12	灯	dēng đèn	Hán Việt · Đăng · 6 nét	灯 灯 灯
13	院	yuàn viện	Hán Việt · Viện · 9 nét	院 院 院

9 BÀI 9 · 11 CHỮ

Bộ thủ: lời nói, cửa, ăn, tiền và tra chữ lạ

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/bo-loi-noi-cua-an-tien



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	说	shuō nói Hán Việt · Thuyết · 9 nét	说 说 说	
2	话	huà lời nói Hán Việt · Thoại · 8 nét	话 话 话	
3	请	qǐng mời Hán Việt · Thỉnh · 10 nét	请 请 请	
4	问	wèn hỏi Hán Việt · Vấn · 6 nét	问 问 问	
5	室	shì phòng Hán Việt · Thất · 9 nét	室 室 室	
6	茶	chá trà Hán Việt · Trà · 9 nét	茶 茶 茶	
7	菜	cài rau, món ăn Hán Việt · Thái · 11 nét	菜 菜 菜	
8	饭	fàn cơm Hán Việt · Phạn · 7 nét	饭 饭 饭	
9	钱	qián tiền Hán Việt · Tiền · 10 nét	钱 钱 钱	
10	贵	guì đắt Hán Việt · Quý · 9 nét	贵 贵 贵	
11	过	guò qua Hán Việt · Quá · 6 nét	过 过 过	

ÔN ÔN 2 · HÁN VIỆT VÀ BỘ THỦ

Nhìn Hán Việt, *viết lại chữ*

Không nhìn bài · viết xong mới lật ngược sổ dò đáp án



VIẾT CHỮ mỗi chữ hai lần

TỰ CHẤM ___ / 10

1. *Học*
học

2. *Bắc*
phía bắc

3. *Thời*
thời gian, giờ

4. *Môn*
chỉ số nhiều

5. *Khiếu*
gọi, tên là

6. *Mang*
bận

7. *Hán*
người Hán, chữ Hán

8. *Nhiệt*
nóng

9. *Đăng*
đèn

10. *Vấn*
hỏi

CHỮ NÀO KHÓ NHẤT? khoanh lại, viết thêm một dòng

ĐÁP ÁN 1. 学 · 2. 北 · 3. 时 · 4. 们 · 5. 叫 · 6. 忙 · 7. 汉 · 8. 热 · 9. 灯 · 10. 问

10 BÀI 10 · 6 CHỮ

Từ tranh thành chữ

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/tu-tranh-thanh-chu



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 上 shàng
trên, lên
Hán Việt · Thượng · 3 nét

2 下 xià
dưới, xuống
Hán Việt · Hạ · 3 nét

3 本 běn
gốc, quyển
Hán Việt · Bản · 5 nét

4 木 mù
cây
Hán Việt · Mộc · 4 nét

5 男 nán
đàn ông, nam
Hán Việt · Nam · 7 nét

6 森 sēn
rừng rậm
Hán Việt · Sâm · 12 nét

11 BÀI 11 · 8 CHỮ

Chữ hình thanh: nửa chỉ nghĩa, nửa gợi âm

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/chu-hinh-thanh



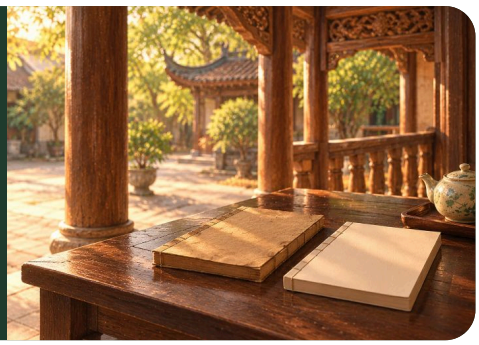
Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	马	mǎ ngựa	Hán Việt · Mã · 3 nét	马 马 马
2	青	qīng xanh	Hán Việt · Thanh · 8 nét	青 青 青
3	清	qīng trong (nước trong)	Hán Việt · Thanh · 11 nét	清 清 清
4	晴	qíng nắng, trời quang	Hán Việt · Tình · 12 nét	晴 晴 晴
5	情	qíng tình cảm	Hán Việt · Tình · 11 nét	情 情 情
6	包	bāo gói, túi	Hán Việt · Bao · 5 nét	包 包 包
7	饱	bǎo no	Hán Việt · Bão · 8 nét	饱 饱 饱
8	跑	pǎo chạy	Hán Việt · Bào · 12 nét	跑 跑 跑

12 BÀI 12 · 2 CHỮ

Hai kiểu chữ: giản thể và phồn thể

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/gian-the-phon-the



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

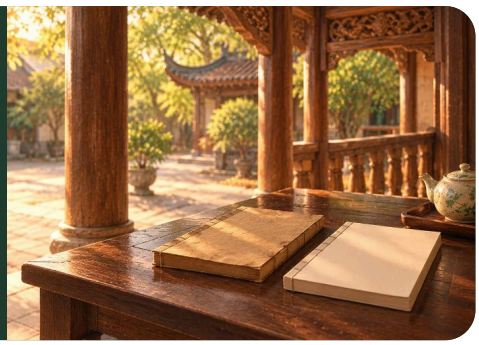
1 门 mén
cửa
Hán Việt · Môn · 3 nét

2 车 chē
xe
Hán Việt · Xa · 4 nét

13 BÀI 13 · 8 CHỮ

Quy luật giản hoá, nhận mặt phồn thể

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/quy-luat-gian-hoa



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 开 kāi
mở
Hán Việt · Khai · 4 nét

2 电 diàn
điện
Hán Việt · Điện · 5 nét

3 红 hóng
đỏ
Hán Việt · Hồng · 6 nét

4 买 mǎi
mua
Hán Việt · Mãi · 6 nét

5 欢 huān
vui
Hán Việt · Hoan · 6 nét

6 迎 yíng
đón
Hán Việt · Nghênh · 7 nét

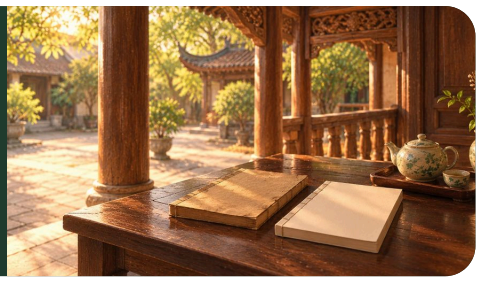
7 光 guāng
ánh sáng
Hán Việt · Quang · 6 nét

8 临 lín
tới
Hán Việt · Lâm · 9 nét

ÔN ÔN 3 · CHỮ SINH RA THẾ NÀO, GIẢN VÀ PHỒN

Nhìn Hán Việt, *viết lại chữ*

Không nhìn bài · viết xong mới lật ngược sổ dò đáp án



VIẾT CHỮ mỗi chữ hai lần

TỰ CHẤM ___ / 10

1. *Thượng* — trên, lên
2. *Bản* — gốc, quyển
3. *Nam* — đàn ông, nam
4. *Mã* — ngựa
5. *Thanh* — trong (nước trong)
6. *Tình* — tình cảm
7. *Bão* — no
8. *Môn* — cửa
9. *Khai* — mở
10. *Hồng* — đỏ

CHỮ NÀO KHÓ NHẤT? khoanh lại, viết thêm một dòng

ĐÁP ÁN 1. 上 · 2. 本 · 3. 男 · 4. 马 · 5. 清 · 6. 情 · 7. 饱 · 8. 门 · 9. 开 · 10. 红

14 BÀI 14 · 8 CHỮ

Một chữ, nhiều cách đọc

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/mot-chu-nhieu-cach-doc



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 行
xíng · háng
đi; được / hàng, ngành
Hán Việt · Hành · Hàng · 6 nét

2 长
cháng · zhǎng
dài / lớn lên
Hán Việt · Trường · Trưởng · 4 nét

3 了
le · liǎo
rồi / hiểu, xong
Hán Việt · Liễu · 2 nét

4 觉
jué · jiào
cảm thấy / giấc ngủ
Hán Việt · Giác · 9 nét

5 还
hái · huán
còn / trả
Hán Việt · Hoàn · 7 nét

6 银
yín
bạc
Hán Việt · Ngân · 11 nét

7 睡
shuì
ngủ
Hán Việt · Thụy · 13 nét

8 爱
ài
yêu
Hán Việt · Ái · 10 nét

15 BÀI 15 · 7 CHỮ

Một âm, nhiều chữ

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/mot-am-nhieu-chu



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1 是 shì — là — Hán Việt · Thị · 9 nét

2 事 shì — việc — Hán Việt · Sự · 8 nét

3 试 shì — thử — Hán Việt · Thí · 8 nét

4 市 shì — chợ, thành phố — Hán Việt · Thị · 5 nét

5 衣 yī — áo — Hán Việt · Y · 6 nét

6 考 kǎo — thi, xét — Hán Việt · Khảo · 6 nét

7 习 xí — tập, luyện — Hán Việt · Tập · 3 nét

16 BÀI 16 · 7 CHỮ

Viết tên bạn bằng tay

Thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/chu-han-nhap-mon/viet-ten-bang-tay



Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, che chữ mẫu càng sớm càng tốt

1	阮	Ruǎn họ Nguyễn	Hán Việt · Nguyễn · 6 nét	阮 阮 阮
2	陈	Chén họ Trần	Hán Việt · Trần · 7 nét	陈 陈 陈
3	黎	Lí họ Lê	Hán Việt · Lê · 15 nét	黎 黎 黎
4	范	Fàn họ Phạm	Hán Việt · Phạm · 8 nét	范 范 范
5	兰	Lán hoa lan (tên Lan)	Hán Việt · Lan · 5 nét	兰 兰 兰
6	姓	xìng họ	Hán Việt · Tính · 8 nét	姓 姓 姓
7	名	míng tên	Hán Việt · Danh · 6 nét	名 名 名

KIỂM TRA CUỐI KHOÁ LÀM TRÊN WEB

Bảng chữ *cả khoá*

Tô kín ô chữ bạn đã viết thuộc lòng · kiểm tra cuối khoá làm trên web, chấm ngay



一 Nhất	二 Nhị	三 Tam	十 Thập	八 Bát	六 Lục	人 Nhân	大 Đại	文 Văn	口 Khẩu	日 Nhật
月 Nguyệt	山 Sơn	小 Tiểu	子 Tử	七 Thất	九 Cửu	中 Trung	四 Tứ	五 Ngũ	国 Quốc	回 Hồi
水 Thủy	我 Ngã	书 Thư	好 Hảo	他 Tha	字 Tự	早 Tảo	这 Giá	医 Y	谢 Tạ	学 Học
生 Sinh	越 Việt	南 Nam	家 Gia	北 Bắc	天 Thiên	心 Tâm	明 Minh	今 Kim	时 Thời	间 Gian
校 Hiệu	语 Ngữ	言 Ngôn	们 Môn	休 Hưu	住 Trú	吃 Ngật	喝 Hát	叫 Khiếu	妈 Ma	姐 Thư
打 Đả	找 Trảo	忙 Mang	快 Khoái	看 Khán	路 Lộ	河 Hà	汉 Hán	没 Một	洗 Tẩy	林 Lâm
杯 Bôi	热 Nhiệt	地 Địa	雪 Tuyết	晚 Vãn	冷 Lãnh	灯 Đăng	院 Viện	说 Thuyết	话 Thoại	请 Thỉnh
问 Vấn	室 Thất	茶 Trà	菜 Thái	饭 Phạn	钱 Tiền	贵 Quý	过 Quá	上 Thượng	下 Hạ	本 Bản
木 Mộc	男 Nam	森 Sâm	马 Mã	青 Thanh	清 Thanh	晴 Tình	情 Tình	包 Bao	饱 Bão	跑 Bào
门 Môn	车 Xa	开 Khai	电 Điện	红 Hồng	买 Mãi	欢 Hoan	迎 Nghênh	光 Quang	临 Lâm	行 Hành
长 Trường	了 Liễu	觉 Giác	还 Hoàn	银 Ngân	睡 Thụy	爱 Ái	是 Thị	事 Sự	试 Thí	市 Thị
衣 Y	考 Khảo	习 Tập	阮 Nguyễn	陈 Trần	黎 Lê	范 Phạm	兰 Lan	姓 Tính	名 Danh	